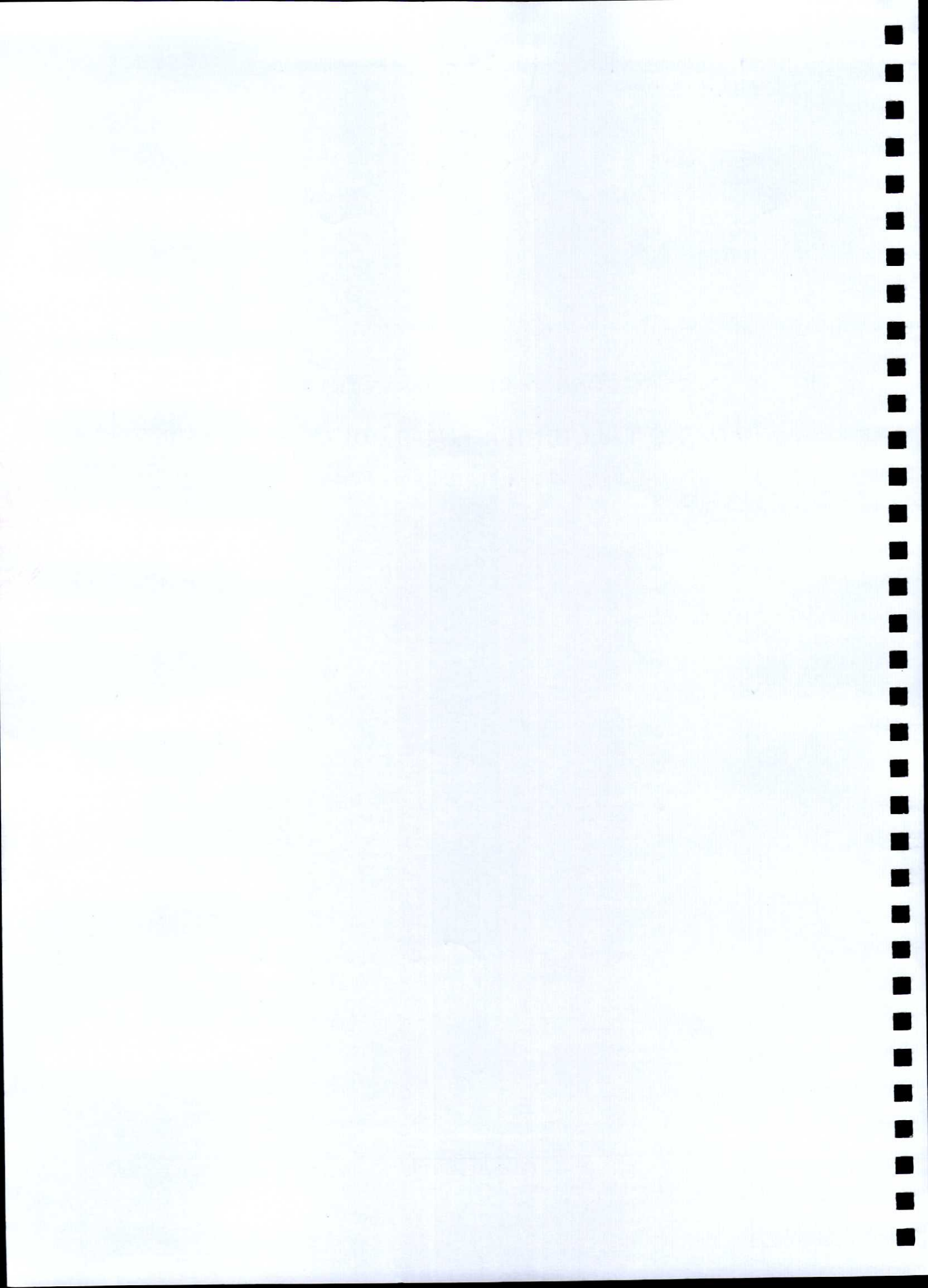


TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018



Tháng 08 năm 2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Văn Long	Chủ tịch	(từ ngày 01/08/2018)
Ông Trần Quốc Lộc	Chủ tịch	(đến ngày 01/08/2018)
Ông Trịnh Văn Tuệ	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Mạnh	Thành viên	(đến ngày 16/03/2018)
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên	
Ông Đặng Đức Hưng	Thành viên	(từ ngày 16/03/2018)
Ông Ngô Quốc Trung	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Ông Lương Văn Lĩnh	Trưởng ban
Ông Lê Anh Sơn	Thành viên
Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Văn Tuệ	Tổng Giám đốc (từ ngày 16/03/2018)
Ông Nguyễn Tiến Mạnh	Tổng Giám đốc (đến ngày 16/03/2018)
Ông Đặng Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15/06/2018)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng: không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30/06/2018 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Tổng Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2018

Số. 402 /2018/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản TKV – CTCP (Sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 16/08/2018, từ trang 06 đến trang 50 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 38 trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó mô tả sự không chắc chắn liên quan đến kết quả của vụ kiện mà Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên nay là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico bị Ngân hàng Eximbank Thái Lan kiện.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số 0798-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY (UHY LTD)

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

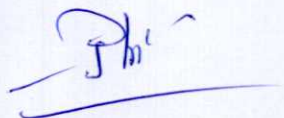
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.041.541.839.501	1.572.876.906.469
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	21.129.180.403	60.310.684.018
Tiền	111		20.429.180.403	58.810.684.018
Các khoản tương đương tiền	112		700.000.000	1.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.094.906.981.961	753.860.930.649
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	885.342.425.423	623.426.489.573
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	212.874.724.129	54.595.854.497
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	8.079.307.179	8.079.307.179
Các khoản phải thu khác	136	10	8.654.655.780	87.635.219.124
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(23.516.500.029)	(23.348.309.203)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	8	3.472.369.479	3.472.369.479
Hàng tồn kho	140	12	823.223.895.157	620.206.604.451
Hàng tồn kho	141		824.616.548.783	621.599.258.077
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.392.653.626)	(1.392.653.626)
Tài sản ngắn hạn khác	150		102.281.781.980	138.498.687.351
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	30.522.009.338	74.964.358.078
Thuế GTGT được khấu trừ	152		71.750.684.241	63.525.240.872
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	9.088.401	9.088.401
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.934.963.613.731	2.898.112.957.923
Các khoản phải thu dài hạn	210		85.700.965.319	316.912.720.909
Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	-	190.398.035.752
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	70.703.149.517	114.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	10	14.997.815.802	12.514.685.157
Tài sản cố định	220		867.422.926.918	903.247.232.570
Tài sản cố định hữu hình	221	13	849.296.018.013	898.813.732.570
- Nguyên giá	222		2.488.683.838.726	2.450.289.311.676
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.639.387.820.713)	(1.551.475.579.106)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		13.693.408.905	-
- Nguyên giá	225		14.225.654.030	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(532.245.125)	-
Tài sản cố định vô hình	227	14	4.433.500.000	4.433.500.000
- Nguyên giá	228		4.769.819.000	4.769.819.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(336.319.000)	(336.319.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.252.893.956.833	903.890.080.079
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	1.252.893.956.833	903.890.080.079
Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	572.623.502.241	565.708.979.183
Đầu tư vào công ty con	251		669.883.304.828	669.883.304.828
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.734.227.958	10.734.227.958
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.438.345.640	35.438.345.640
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(143.432.376.185)	(150.346.899.243)
Tài sản dài hạn khác	260		156.322.262.420	208.353.945.182
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	156.322.262.420	208.353.945.182
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.976.505.453.232	4.470.989.864.392

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

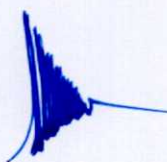
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.872.078.513.999	2.301.970.539.896
Nợ ngắn hạn	310		1.901.910.686.966	1.520.256.076.812
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	522.061.782.411	740.020.522.818
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.978.021.429	4.104.683.574
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	28.591.268.722	40.068.638.177
Phải trả người lao động	314		25.797.412.140	41.903.818.081
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	105.405.845.495	21.482.675.794
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		49.090.909	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	133.116.352.041	30.181.633.603
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	1.056.591.369.572	625.070.703.969
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.319.544.247	17.423.400.796
Nợ dài hạn	330		970.167.827.033	781.714.463.084
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	969.989.534.926	781.615.347.332
Dự phòng phải trả dài hạn	342		178.292.107	99.115.752
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.104.426.939.233	2.169.019.324.496
Vốn chủ sở hữu	410	23	2.101.791.834.251	2.151.531.465.233
Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101.791.834.251	151.531.465.233
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		313.155.262	(386.304)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		101.478.678.989	151.531.851.537
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.635.104.982	17.487.859.263
Nguồn kinh phí	431		(2.625.953.747)	16.765.256.648
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	24	5.261.058.729	722.602.615
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.976.505.453.232	4.470.989.864.392

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2018



Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Viên
Kế toán trưởng

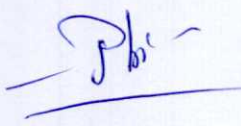


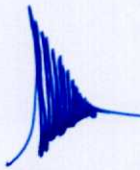
Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	2.506.390.157.109	2.451.174.545.577
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.506.390.157.109	2.451.174.545.577
Giá vốn hàng bán	11	27	2.277.040.706.259	2.257.330.660.144
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		229.349.450.850	193.843.885.433
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	75.494.611.600	61.792.686.389
Chi phí tài chính	22	29	42.530.494.916	36.602.188.013
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		49.444.132.766	34.360.833.326
Chi phí bán hàng	25	30	21.184.405.860	9.892.423.128
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	130.420.917.233	96.841.256.240
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		110.708.244.441	112.300.704.441
Thu nhập khác	31		1.327.527.445	4.246.969.926
Chi phí khác	32		1.252.423.150	99.515.734
Lợi nhuận khác	40		75.104.295	4.147.454.192
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		110.783.348.736	116.448.158.633
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	9.304.669.747	15.653.517.727
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		101.478.678.989	100.794.640.906

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2018


Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu


Nguyễn Văn Viên
Kế toán trưởng


Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		110.783.348.736	116.448.158.633
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		88.254.797.601	122.804.350.231
Các khoản dự phòng	03		(6.746.332.232)	6.867.691.019
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.618.898.539)	246.600
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(64.474.519.365)	(61.785.660.821)
Chi phí lãi vay	06		49.444.132.766	34.360.833.326
Các khoản điều chỉnh khác	07			
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		172.642.528.967	218.695.618.988
Tăng giảm các khoản phải thu	09		(288.189.769.869)	(238.178.855.617)
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(203.017.290.706)	38.328.918.439
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(284.774.164.711)	18.745.784.308
Tăng giảm chi phí trả trước	12		96.474.031.502	(21.083.114.658)
Tiền lãi vay đã trả	14		(49.022.357.201)	(30.901.460.778)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.000.000.000)	(3.047.152.650)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.328.324.192	5.871.200.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.438.982.341)	(4.362.911.750)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(567.997.680.167)	(15.931.973.718)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(198.939.981.722)	(166.178.523.535)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		43.296.850.483	13.334.264.589
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3.464.999.595)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	17.158.825.471
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		114.564.454.594	22.435.765.920
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(41.078.676.645)	(116.714.667.150)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		1.703.638.203.399	811.098.502.541
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.083.743.350.202)	(601.679.290.975)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(50.000.000.000)	(19.612.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		569.894.853.197	189.807.211.566
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		(39.181.503.615)	57.160.570.698

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	60.310.684.018	45.917.533.520
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	25.735
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	<u>21.129.180.403</u>	<u>103.078.129.953</u>

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2018

Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Viên
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 5 ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng. Hiện tại Tổng Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 6 ngày 03/04/2018

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số Số 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Ngày 28/07/2016, Cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là: KSV.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có 03 Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, gồm:

TT	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Mỏ tuyển Đồng Sơn Quyền, Lào Cai - Vimico	Lào Cai	Khai thác, chế biến Khoáng sản
2	Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai - Vimico	Lào Cai	Sản xuất, Kinh doanh Khoáng sản
3	Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico	Hà Nội	Sản xuất và gia công kim loại màu và kim loại quý

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 17.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tổng hợp của Báo cáo Văn phòng Tổng Công ty và 03 chi nhánh trực thuộc, các nghiệp vụ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty và 03 Chi nhánh trực thuộc đã được loại trừ khi lập Báo cáo này. Báo cáo này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Tổng Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

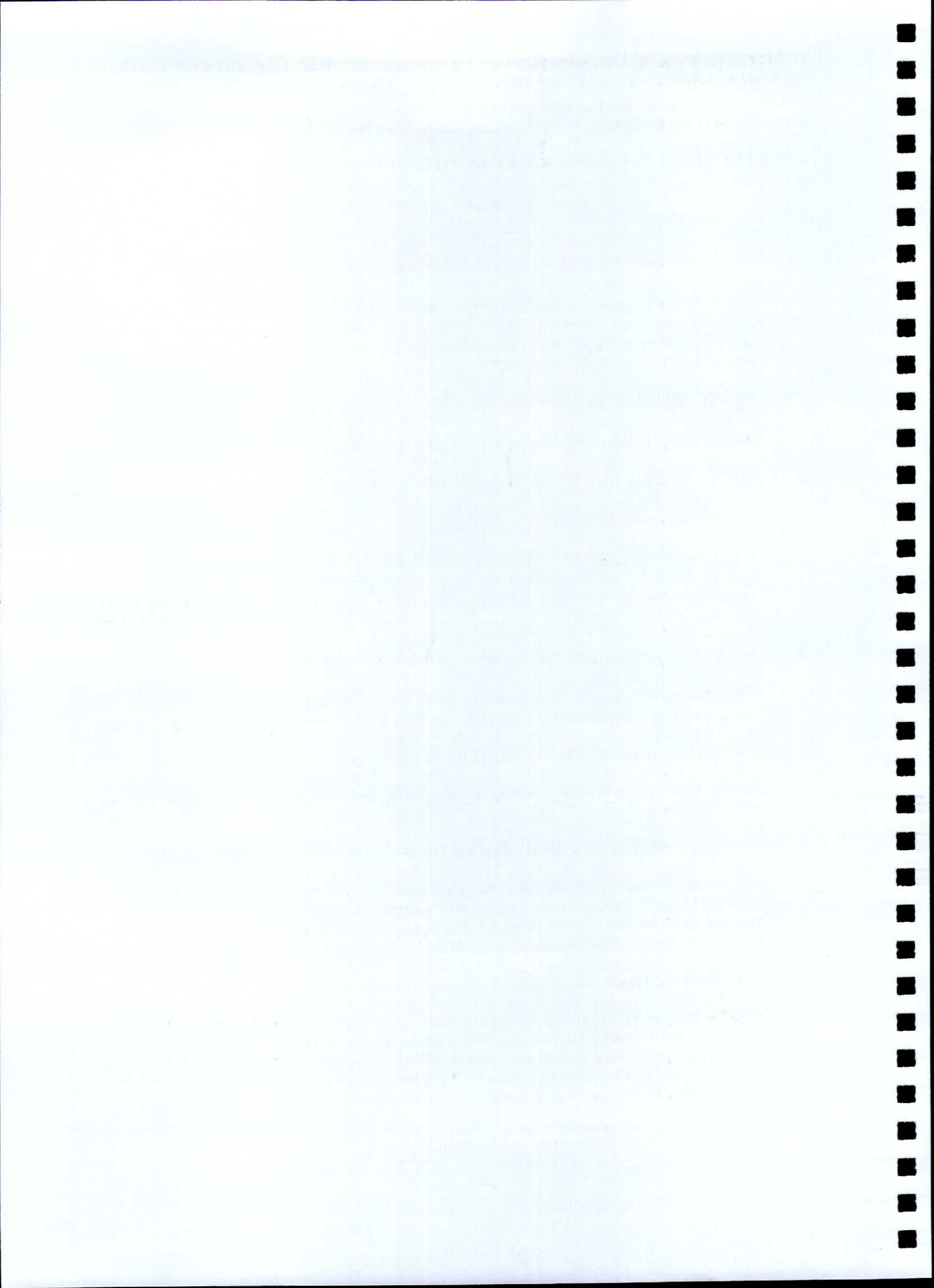
Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 ngoài chính sách khấu hao tài sản cố định được trình bày tại thuyết minh số 4.6.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Quyền sử dụng đất	36 - 52
- Phần mềm quản lý	03

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Tổng Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết: được ghi nhận trên Báo cáo riêng theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư: được lập vào thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.13 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Trong đó:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.14 THUẾ

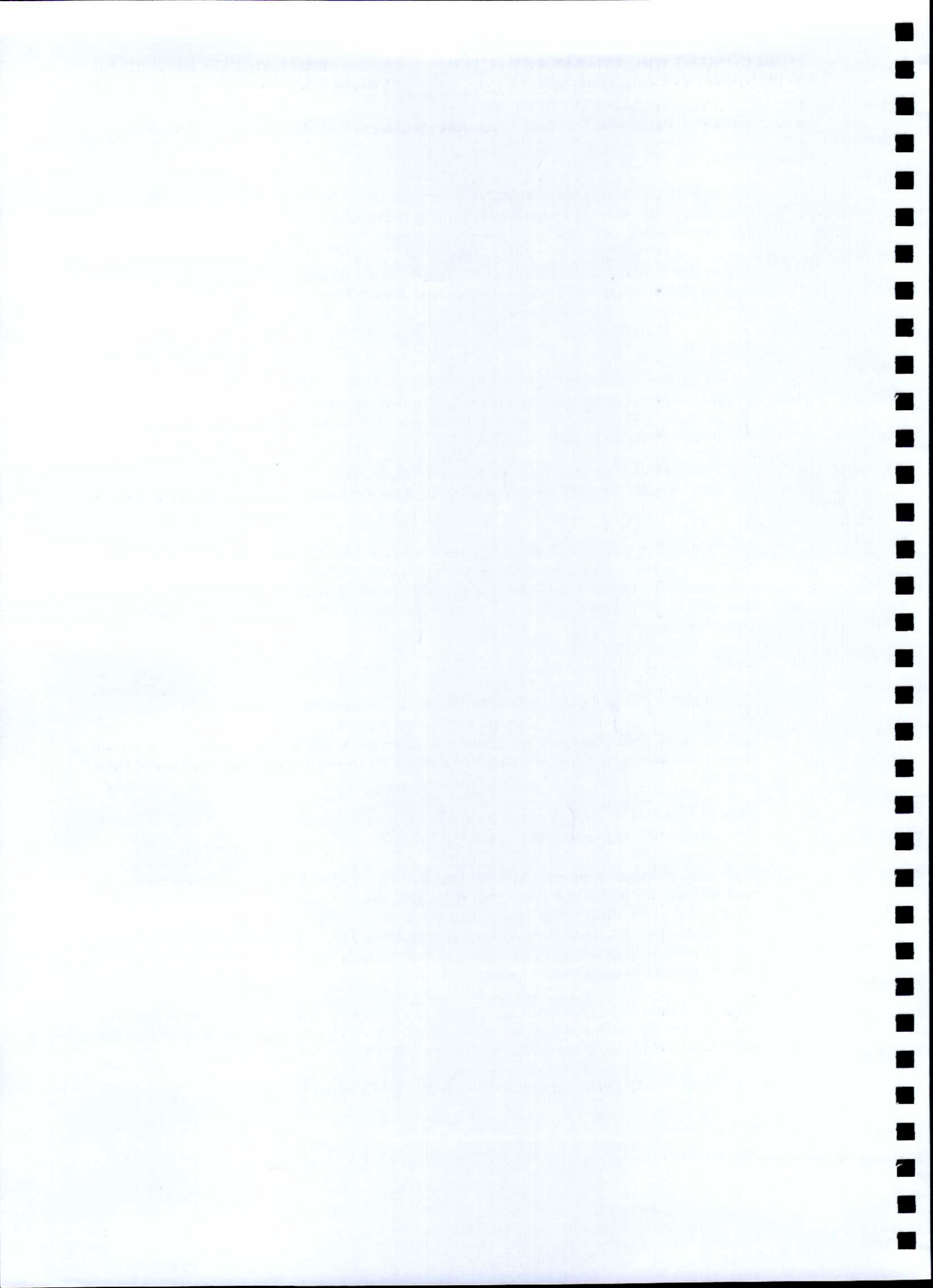
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và các khoản nợ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, các công ty con cùng Tập đoàn, Tổng công ty, các Công ty liên doanh liên kết, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	395.899.585	350.442.699
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.033.280.818	58.460.241.319
Các khoản tương đương tiền	700.000.000	1.500.000.000
	21.129.180.403	60.310.684.018

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
DEPARTMENT OF CHEMISTRY
1127 CHEMISTRY BUILDING
CHICAGO, ILLINOIS 60637

RECEIVED
DATE

BY

NAME

ADDRESS

CITY

STATE

ZIP

TELEPHONE

FACSIMILE

ELECTRONIC MAIL

TELETYPE

TELEFAX

TELEVISION

RADIO

POSTAL TELEGRAM

INTERNET

WORLDWIDE WEB

VIDEO

CD-ROM

OTHER

REMARKS

DATE

BY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	885.342.425.423	623.426.489.573
- Công ty CP Gang thép Cao Bằng	454.159.564.886	232.514.756.551
- Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	218.118.210.847	155.470.303.937
- Công ty CP Xây Lắp Điện I	130.352.024.000	94.868.302.100
- Tập đoàn Công nghiệp than Khoáng sản Việt Nam	50.858.769.614	16.933.022.309
- Công ty CP Dây và Cáp điện Thượng Đình	-	50.938.355.137
- Công ty TNHH Thiết bị Lioa	-	16.991.965.264
- Công ty CP Kim loại màu và nhựa Đồng Việt	-	6.791.823.643
- Các khách hàng khác	31.853.856.076	48.917.960.632
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	731.240.047.799	411.365.090.230
(Chi tiết tại thuyết minh số 36)		

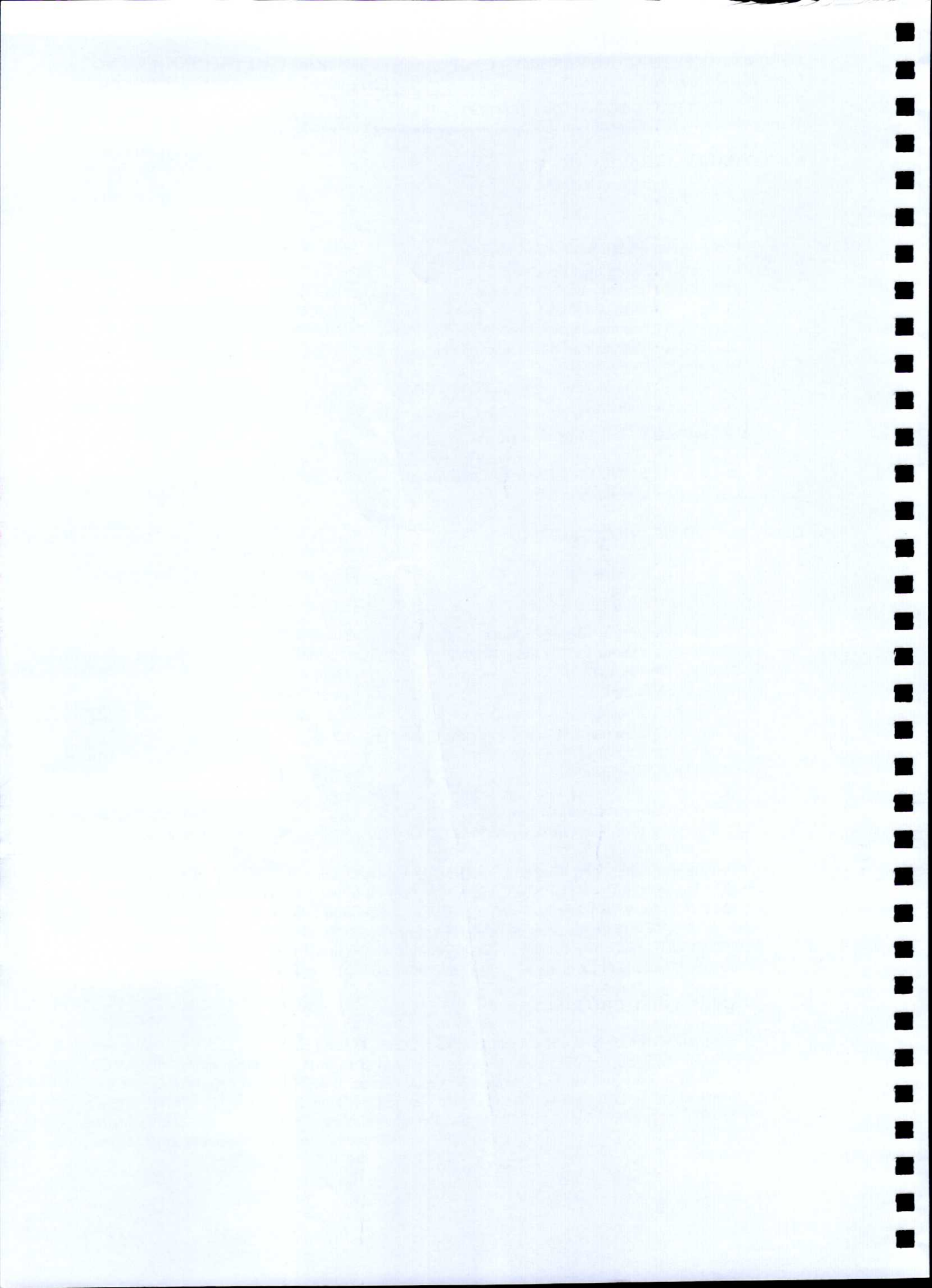
7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	212.874.724.129	54.595.854.497
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD10	3.984.443.661	-
- Công ty CP LILAMA 10	20.408.269.061	-
- Tổng công ty 789	33.162.465.283	-
- Công ty CP Khoáng sản 3- Vimico	4.248.761.670	-
- Công ty CP Hữu hạn Kim loại màu Trung Quốc (1)	129.526.303.908	-
- Công ty CP Cơ khí và Lắp máy Việt Nam	-	28.321.136.910
- Các khách hàng khác	21.544.480.546	26.274.717.587
Trả trước cho người bán dài hạn	-	190.398.035.752
- Công ty CP Hữu hạn Kim loại màu Trung Quốc (1)	-	190.398.035.752

(1): Ứng trước theo Hợp đồng số 266/2016/HĐ-VIMICO ngày 18/8/2016 ký giữa Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP với Công ty Cổ phần Hữu hạn Xây dựng Kim loại màu Trung Quốc (NFC) và Viện Khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin (IMSAT) về việc thực hiện Gói thầu số 8 "HH - Thiết kế, cung cấp thiết bị vật tư và lắp đặt Nhà máy Luyện đồng công suất 20.000 T/năm" thuộc Dự án: Mở rộng nâng công suất nhà máy Luyện đồng Lào Cai. Thời hạn thực hiện hợp đồng là 28 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực (19/09/2016).

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Tài sản thiếu chờ xử lý là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang số tiền 3.472.369.479 đồng của công trình cung cấp lắp đặt và vận hành chạy thử dây chuyền thiết bị tuyển quặng mangan tại Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico, thực hiện theo hợp đồng ký kết với Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Chế biến Khoáng sản T&T Hà Giang. Tuy nhiên khi thực hiện kiểm kê tại thời điểm 31/12/2016 thì tài sản hiện không còn trên thực tế. Đến thời điểm 30/06/2018, Tổng Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục với các bên liên quan để xử lý tài sản thiếu này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Hợp đồng	Loại tiền	Lãi suất /năm	Thời hạn cho vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV					8.079.307.179	8.079.307.179
Hợp đồng tín dụng số 358B HĐ/TKS-CPĐÔKS-2009 ngày 03/09/2009	VND	6,0%	2017	Tín chấp	3.000.000.000	3.000.000.000
Hợp đồng tín dụng số 01B HĐ/TKS-CPĐÔKS-2010 ngày 06/07/2010	VND	6,0%	2017	Tín chấp	4.850.000.000	4.850.000.000
Hợp đồng tín dụng số 242 HĐ/TKS-CPĐÔKS-2011 ngày 19/07/2011	VND	6,0%	2017	Tín chấp	229.307.179	229.307.179

PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

Hợp đồng	Loại tiền	Lãi suất /năm	Thời hạn cho vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico					70.703.149.517	114.000.000.000
Hợp đồng số 02 HĐ/TKS-GTCB-2013 ngày 03/01/2013	VND	6,5%	2020	Tín chấp	-	40.406.727.818
Hợp đồng chuyển đổi tín dụng số 52HĐ/TKS-GTCB-2013 ngày 28/01/	VND	6,5%	2020	Tín chấp	3.797.377.324	6.687.499.989
Hợp đồng chuyển đổi tín dụng HĐ/VIMICO-GTCB-2013 ngày 26/04/2	VND	6,5%	2020	Tín chấp	6.713.141.015	6.713.141.015
Hợp đồng chuyển đổi tín dụng HĐ/VIMICO-GTCB-2013 ngày 23/07/2	VND	6,5%	2020	Tín chấp	6.809.615.374	6.809.615.374
Hợp đồng chuyển đổi tín dụng HĐ/VIMICO-GTCB-2013 ngày 28/10/2	VND	6,5%	2020	Tín chấp	6.767.628.194	6.767.628.194
Hợp đồng chuyển đổi tín dụng HĐ/VIMICO-GTCB-2013 ngày 28/10/2	VND	6,5%	2020	Tín chấp	5.725.964.384	5.725.964.384
Hợp đồng chuyển đổi tín dụng HĐ/VIMICO-GTCB-2014 ngày 21/01/2	VND	6,5%	2020	Tín chấp	6.766.025.630	6.766.025.630
Hợp đồng chuyển đổi tín dụng HĐ/VIMICO-GTCB-2014 ngày 25/04/2	VND	6,5%	2020	Tín chấp	6.772.435.887	6.772.435.887
Hợp đồng chuyển đổi tín dụng HĐ/VIMICO-GTCB-2014 ngày 29/07/2	VND	6,5%	2020	Tín chấp	6.810.897.425	6.810.897.425
Hợp đồng chuyển đổi tín dụng HĐ/VIMICO-GTCB-2014 ngày 27/10/2	VND	6,5%	2020	Tín chấp	6.822.115.374	6.822.115.374
Hợp đồng chuyển đổi tín dụng HĐ/VIMICO-GTCB-2015 ngày 20/01/2	VND	6,5%	2020	Tín chấp	13.717.948.910	13.717.948.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. PHẢI THU KHÁC

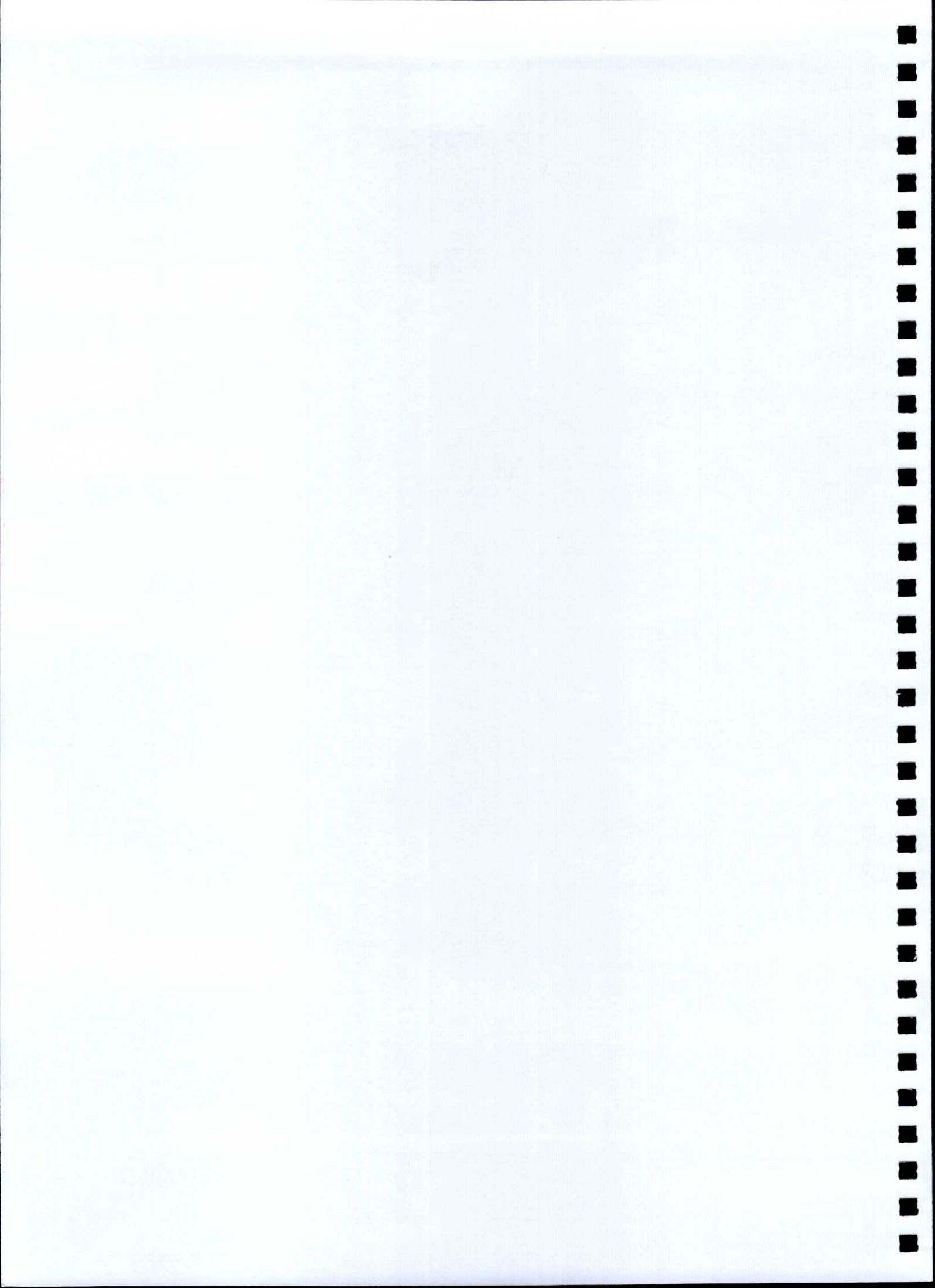
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	8.654.655.780	(229.188.644)	87.635.219.124	(229.188.644)
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	2.234.546.349	-
- Tạm ứng người lao động	177.250.000	-	311.125.000	-
- Bà Đoàn Thị Yến Châu	-	-	15.171.077.271	-
- Lãi cho vay, tiền gửi	659.274.565	(229.188.644)	50.749.209.794	(229.188.644)
- Phải thu tiền lãi ứng trước tiền hàng	-	-	7.746.249.114	-
- Phải thu các Công ty con tiền các quỹ tập trung nộp Tập đoàn	-	-	456.087.352	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	7.756.539.209	-
- Các khoản bảo hiểm	906.389.407	-	-	-
- Phải thu người lao động	2.529.282.439	-	-	-
- Tiền Cơm ca của CBCNV	573.892.000	-	-	-
- Phải thu khác	3.808.567.369	-	3.210.385.035	-
Dài hạn	14.997.815.802	-	12.514.685.157	-
- Ký cược, ký quỹ	14.997.815.802	-	12.514.685.157	-
	23.652.471.582	(229.188.644)	100.149.904.281	(229.188.644)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	27.763.754.335	4.247.254.306	28.960.783.063	5.612.473.860
+ Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất Hà Bắc	158.346.200	-	158.346.200	-
+ Công ty XL&XS Công nghiệp	243.123.054	-	243.123.054	-
+ Doanh nghiệp Tư nhân TM Sản xuất và Xây dựng Hoàng Anh	659.478.000	197.843.400	659.478.000	197.843.400
+ Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc VVMI	1.351.044.839	405.313.383	-	-
+ Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - vimico	1.156.456.859	-	1.681.106.512	71.684.800
+ Công ty CP XNK Thiết bị Công nghiệp Việt Nam	2.084.247.978	315.328.170	2.084.247.978	315.328.170
+ Công ty Cổ phần Gang Thép Cao Bằng	-	-	315.936.500	248.913.384
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - VIMICO	1.080.739.440	576.167.559	1.065.916.170	585.179.678
+ Công ty Cổ phần Nhật Anh	1.103.508.145	-	1.103.508.145	-
+ Công ty Khoáng sản và TM Thành Phát	3.842.015.832	45.416.294	3.888.280.303	-
+ Công ty CP Địa ốc khoáng sản-TKV	10.054.468.545	-	10.054.468.545	-
+ Công ty CP Dap số 2	5.247.609.566	2.623.804.783	5.747.609.566	2.873.804.783
+ Công ty CP phát triển khoáng sản 5	229.188.644	-	229.188.644	-
+ Các đối tượng khác	553.527.233	83.380.717	1.729.573.446	1.319.719.646



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	90.314.982.845	-	39.346.988.546	-
Công cụ, dụng cụ	1.851.996.244	-	1.279.870.087	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	355.221.448.016	-	217.406.374.850	-
Thành phẩm	377.227.131.678	(1.392.653.626)	363.565.034.594	(1.392.653.626)
Hàng hoá	990.000	-	990.000	-
	824.616.548.783	(1.392.653.626)	621.599.258.077	(1.392.653.626)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2018	845.084.219.704	961.103.596.108	623.508.441.009	20.593.054.855	2.450.289.311.676
- Mua trong kỳ	-	34.547.272.506	3.158.819.955	175.800.000	37.881.892.461
- Đầu tư XDCB hoàn thành	499.999.999	905.454.545	-	-	1.405.454.544
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(892.819.955)	-	(892.819.955)
30/06/2018	845.584.219.703	996.556.323.159	625.774.441.009	20.768.854.855	2.488.683.838.726
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2018	581.053.553.699	717.165.935.345	235.958.509.220	17.297.580.842	1.551.475.579.106
- Khấu hao trong kỳ	25.918.956.771	34.243.886.326	26.969.408.952	590.300.427	87.722.552.476
- Hao mòn trong kỳ	529.794.300	301.950.000	-	-	831.744.300
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(642.055.169)	-	(642.055.169)
30/06/2018	607.502.304.770	751.711.771.671	262.285.863.003	17.887.881.269	1.639.387.820.713
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2018	264.030.666.005	243.937.660.763	387.549.931.789	3.295.474.013	898.813.732.570
30/06/2018	238.081.914.933	244.844.551.488	363.488.578.006	2.880.973.586	849.296.018.013

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

76.076.800.506

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

86.954.904.772

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
01/01/2018	4.433.500.000	336.319.000	4.769.819.000
30/06/2018	4.433.500.000	336.319.000	4.769.819.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2018	-	336.319.000	336.319.000
30/06/2018	-	336.319.000	336.319.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
01/01/2018	4.433.500.000	-	4.433.500.000
30/06/2018	4.433.500.000	-	4.433.500.000

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	30.522.009.338	74.964.358.078
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.231.249.155	5.423.225.479
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	23.057.061.039	68.529.444.446
- Mua bảo hiểm tài sản	3.419.428.550	-
- Các khoản khác	814.270.594	1.011.688.153
Chi phí trả trước dài hạn	156.322.262.420	208.353.945.182
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	18.413.979.546	21.488.279.343
- Phí sử dụng thông tin kết quả điều tra thăm dò khoáng sản Mô tuyến Đồng Sin Quyền, Lào Cai	39.594.851.590	41.619.311.448
- Lợi thế kinh doanh khi CP hóa (1)	46.348.131.453	49.438.006.883
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	45.346.054.688	80.489.327.042
- Các khoản khác	6.619.245.143	15.319.020.466

(1) Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được Tổng Công ty phân bổ trong vòng 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Xây dựng cơ bản	1.252.893.956.833	903.890.080.079
Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ tuyển Đồng Sin Quyền (1)	846.211.097.250	624.523.411.661
Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng (2)	348.624.962.308	240.227.998.114
Dự án khai thác Mỏ đồng Vi kềm	28.492.474.607	27.614.348.529
Công trình xây dựng cơ bản dữ dạng khác	29.565.422.668	11.524.321.775
	<u><u>1.252.893.956.833</u></u>	<u><u>903.890.080.079</u></u>

(1) Dự án thực hiện theo Quyết định số 864/QĐ-HĐTV ngày 19/06/2012 và Quyết định 295/QĐ-VIMICO ngày 29/04/2016 về việc phê duyệt dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai điều chỉnh với tổng mức đầu tư là 2.564,738 tỷ đồng, dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2009.

(2) Dự án thực hiện theo Quyết định số 1633/QĐ-TKV ngày 19/08/2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng Lào Cai với tổng mức đầu tư là 3.927,534 tỷ đồng, dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư tài chính dài hạn	716.055.878.426	(143.432.376.185)	716.055.878.426	(150.346.899.243)
Đầu tư vào Công ty con	669.883.304.828	(139.323.232.949)	669.883.304.828	(146.715.976.885)
+ Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng Vimico	9.748.631.727	(1.761.280.333)	9.748.631.727	(1.312.542.390)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai Vimico	133.175.202.995	-	133.175.202.995	-
+ Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản TKV	2.079.087.794	(1.229.753.272)	2.079.087.794	(1.229.753.272)
+ Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng Vimico	216.005.517.761	(136.332.199.344)	216.005.517.761	(143.360.501.520)
+ Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh Vimico	22.253.242.158	-	22.253.242.158	-
+ Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	21.336.578.773	-	21.336.578.773	-
+ Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu Vimico	110.268.680.000	-	110.268.680.000	-
+ Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Vimico	106.557.867.314	-	106.557.867.314	-
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 Vimico	14.259.903.207	-	14.259.903.207	(813.179.703)
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng Vimico	32.718.783.948	-	32.718.783.948	-
+ Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt	1.479.809.151	-	1.479.809.151	-
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	10.734.227.958	(4.109.143.236)	10.734.227.958	(3.630.922.358)
+ Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	10.734.227.958	(4.109.143.236)	10.734.227.958	(3.630.922.358)
Đầu tư vào đơn vị khác	35.438.345.640	-	35.438.345.640	-
+ Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	35.438.345.640	-	35.438.345.640	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,31%	51,31%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Lào Cai	99,01%	99,08%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV	Hà Nội	56,99%	56,99%	Dịch vụ bất động sản
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	52,54%	52,54%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh - Vimico	Nghệ An	60,93%	60,93%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai (2)	Lào Cai	46,14%	67,86%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Lai Châu	58,01%	58,01%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lào Cai	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,89%	51,89%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt	Hà Nội	58,58%	58,58%	Dịch vụ vận tải, thương mại

(2): Chưa bao gồm sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 – Vimico với tỷ lệ là 11,07%.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)****Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Tên công ty liên doanh, liên kết

Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội

Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Hà Nội	48,31%	48,31%	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư

Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI

Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tuyên Quang	13,71%	13,71%	Sản xuất, kinh doanh xi măng

Thông tin bổ sung về các khoản đầu tư của Tổng Công ty:

Theo Quyết định số 1922/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin để cổ phần hóa, tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần vào ngày 05/10/2015, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và Xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

	01/01/2017	
	Giá gốc khoản đầu tư sau khi đánh giá lại VND	Giá gốc khoản đầu tư trước khi đánh giá lại VND
Các Công ty con		
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	9.748.631.727	9.250.900.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	133.175.202.995	134.550.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV	2.079.087.794	5.300.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	216.005.517.761	239.086.164.301
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh - Vimico	22.253.242.158	23.670.400.000
Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	21.336.578.773	48.450.000.000
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	71.882.680.405	71.882.680.405
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	106.557.867.314	91.800.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	14.259.903.207	17.850.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	32.718.783.948	41.508.690.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt	1.479.809.151	7.030.140.000
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	10.734.227.958	12.617.350.000
Các Công ty khác		
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	35.438.345.640	48.000.000.000
	677.669.878.831	750.996.325.206

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	522.061.782.411	522.061.782.411	740.020.522.818	740.020.522.818
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hanco	-	-	101.970.000.000	101.970.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	100.088.990.000	100.088.990.000	100.088.990.000	100.088.990.000
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Đầu tư Tây Bắc	16.228.177.888	16.228.177.888	42.804.555.964	42.804.555.964
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Tây Bắc	32.668.825.934	32.668.825.934	24.732.405.610	24.732.405.610
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV - XN Địa chất 109	4.845.227.960	4.845.227.960	20.204.954.188	20.204.954.188
- Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	-	-	91.939.978.655	91.939.978.655
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	42.030.224.942	42.030.224.942	12.197.023.085	12.197.023.085
- Công ty TNHH Xây Dựng và XNK Hoàng Liên	7.015.021.195	7.015.021.195	2.662.270.267	2.662.270.267
- Công ty Xăng dầu Lào Cai	10.596.196.113	10.596.196.113	11.824.098.683	11.824.098.683
- Công ty TNHH TM DV và XD Phương Thảo	11.480.161.000	11.480.161.000	5.837.370.000	5.837.370.000
- Công ty CP XD công trình An Gia Phát	8.564.504.552	8.564.504.552	-	-
- Công ty CP Cơ khí và Lắp máy Việt Nam	78.815.533.227	78.815.533.227	-	-
- Các đối tượng khác	209.728.919.600	209.728.919.600	325.758.876.366	325.758.876.366
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	522.061.782.411	522.061.782.411	740.020.522.818	740.020.522.818
Phải trả người bán là các bên liên quan	118.925.240.455	118.925.240.455	155.751.669.266	155.751.669.266
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 36)</i>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	40.068.638.177	176.494.255.592	187.971.625.047	28.591.268.722
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	109.345.729	13.377.602.401	13.466.054.911	20.893.219
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.934.983.789	9.304.669.747	11.000.000.000	4.239.653.536
- Thuế thu nhập cá nhân	921.391.898	661.613.796	1.576.138.211	6.867.483
- Thuế tài nguyên	15.741.128.210	108.040.687.224	105.695.891.928	18.085.923.506
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.228.761.981	2.228.761.981	-
- Các loại thuế khác	-	11.653.543	11.653.543	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	17.361.788.551	42.869.266.900	53.993.124.473	6.237.930.978
Phải thu	9.088.401	-	-	9.088.401
- Thuế khác	9.088.401	-	-	9.088.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	105.405.845.495	21.482.675.794
- Chi phí thăm dò, môi trường, cấp cứu mỏ	24.824.157.229	-
- Chi phí cấp quyền khai thác	66.936.063.617	11.030.821.117
- Chi phí lãi vay	8.681.556.052	8.259.780.487
- Các khoản trích trước khác	4.964.068.597	2.192.074.190
Dài hạn	-	-

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	133.116.352.041	30.181.633.603
- Tài sản thừa chờ giải quyết	31.090.878	31.090.878
- Kinh phí công đoàn	500.502.193	416.229.902
- Bảo hiểm xã hội	88.679.183	35.384.300
- Bảo hiểm y tế	15.051.970	242.865
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.870.980	5.200
- Phải trả về cổ phần hoá	9.722.441.819	3.055.681.909
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.418.201.618	17.273.600.218
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.442.483.450	229.544.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	93.891.029.950	9.139.854.331
+ Các khoản phải nộp về Tập đoàn TKV	74.169.893.539	30.800.000
+ Công ty CP Đầu tư Gang thép Lào Cai	3.970.653.631	-
+ Phải trả Công ty Điện lực Lào Cai tiền điện	1.378.239.355	1.273.478.294
+ Đền bù thiệt hại do sản xuất	1.826.168.607	1.501.768.607
+ Phải trả Công ty CP XD công trình An Gia Phát về tiền bóc đất đá	10.299.680.516	-
+ Các khoản khác	2.246.394.302	6.333.807.430
Dài hạn	-	-

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.056.591.369.572	1.056.591.369.572	1.543.706.314.730	1.112.185.649.127	625.070.703.969	353.436.946.621
- Vay ngắn hạn	858.837.429.452	858.837.429.452	1.300.105.466.728	915.838.040.136	474.570.002.860	205.000.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	197.753.940.120	197.753.940.120	243.600.848.002	196.347.608.991	150.500.701.109	148.436.946.621
Vay dài hạn	1.167.743.475.046	1.167.743.475.046	403.532.736.671	167.905.310.066	932.116.048.441	932.116.048.441
- Vay dài hạn	1.152.095.255.613	1.152.095.255.613	387.884.517.238	167.905.310.066	932.116.048.441	932.116.048.441
- Nợ thuê tài chính dài hạn	15.648.219.433	15.648.219.433	15.648.219.433	-	-	-
Trong đó:						
+ Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	197.753.940.120	197.753.940.120			150.500.701.109	148.436.946.621
+ Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	969.989.534.926	969.989.534.926			781.615.347.332	783.679.101.820

Thông tin chi tiết về các khoản vay

Vay ngắn hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	-	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	205.831.283.677	205.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN- Chi nhánh SGD3	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	45.273.570.673	49.570.002.860
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	232.019.303.806	90.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	27.675.736.342	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	298.643.530.972	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	49.394.003.982	-
			858.837.429.452	474.570.002.860

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VAY VA NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Vay dài hạn	Năm đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Long Biên	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	795.592.053.654	599.792.255.756
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô	2019	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	30.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội	2028	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	199.999.998.505	199.999.998.505
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	2028	8,55%	Tài sản đảm bảo	100.218.800.000	40.707.800.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	2019	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	-	391.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	2020	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	7.919.894.000	9.724.554.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	2019	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	16.131.509.454	18.700.440.180
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai	2019	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	2.233.000.000	2.800.000.000
				1.152.095.255.613	932.116.048.441
Nợ thuê tài chính dài hạn					
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	15.648.219.433	-
				15.648.219.433	-
Trong đó:					
- Đến hạn trả trong 12 tháng				197.753.940.120	150.500.701.109
- Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				969.989.534.926	781.615.347.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.961.179.000.000	1.961.179.000.000
+ Các cổ đông khác	38.821.000.000	38.821.000.000
	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

23.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
	đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

23.3 CỔ PHIẾU

	30/06/2018	01/01/2018
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
01/01/2018	2.000.000.000.000	151.531.465.233	2.151.531.465.233
- Lãi trong kỳ	-	101.478.678.989	101.478.678.989
- Tăng khác	-	596.304	596.304
- Chia cổ tức (*)	-	(126.000.000.000)	(126.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(24.791.656.275)	(24.791.656.275)
- Trích thưởng ban điều hành (*)	-	(427.250.000)	(427.250.000)
30/06/2018	2.000.000.000.000	101.791.834.251	2.101.791.834.251

(*): Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 717/NQ-VIMICO ngày 27/03/2018 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP.

24. NGUỒN KINH PHÍ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định tại Tổng Công ty hình thành từ nguồn quỹ Khen thưởng phúc lợi và một phần do Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam cấp từ nguồn quỹ Môi trường tập trung của Tập đoàn với mục đích xử lý môi trường tại mỏ đồng Sin Quyền. Số dư nguồn kinh phí này tại ngày 30/06/2018 là 5.261.058.729 đồng.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>Ngoại tệ các loại</i>	30/06/2018	01/01/2018
- USD	769,72	773,02
- CNY	206,77	206,77

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu	2.506.390.157.109	2.451.174.545.577
- Doanh thu bán hàng hóa	554.767.298.372	474.749.645.680
- Doanh thu bán thành phẩm	1.931.609.227.230	1.969.454.074.866
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.013.631.507	6.970.825.031
Doanh thu với các bên liên quan	1.124.737.764.044	394.409.598.925

(Chi tiết tại thuyết minh số 36)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn bán hàng hóa	525.046.991.662	470.736.946.363
Giá vốn thành phẩm	1.734.660.507.651	1.782.639.531.303
Giá vốn cung cấp dịch vụ	17.333.206.946	3.954.182.478
	2.277.040.706.259	2.257.330.660.144

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	214.519.365	11.913.916.292
Lãi bán các khoản đầu tư	-	11.691.174.529
Lãi ứng trước tiền bán hàng	6.398.730.528	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	64.260.000.000	38.180.570.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.463.168	7.025.568
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	4.618.898.539	-
	75.494.611.600	61.792.686.389

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí lãi vay	49.444.132.766	34.360.833.326
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	135.308.333
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	337.720	5.287.935
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	246.600
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	(6.914.523.048)	2.100.511.819
Chi phí tài chính khác	547.478	-
	42.530.494.916	36.602.188.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	130.420.917.233	96.841.256.240
- Nguyên vật liệu	853.687.943	1.618.412.049
- Nhân viên quản lý	22.919.285.682	22.048.913.605
- Khấu hao tài sản cố định	2.071.848.861	2.339.859.517
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.286.602.672	6.746.241.144
- Dự phòng công nợ phải thu khó đòi	-	2.192.019.824
- Thuế phí lệ phí	25.195.880.469	40.509.966.949
- Chi phí quản lý khác	75.093.611.606	21.385.843.152
Các khoản chi phí bán hàng	21.184.405.860	9.892.423.128
- Nguyên vật liệu	85.099.740	92.175.074
- Nhân viên bán hàng	374.903.968	390.111.206
- Khấu hao tài sản cố định	163.636.369	163.636.369
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.230.232.626	10.546.550.595
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành hàng hóa	-	(2.376.530.162)
- Chi phí bán hàng khác	2.330.533.157	1.076.480.046
	151.605.323.093	106.733.679.368

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	9.304.669.747	15.653.517.727
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ hiện tại	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.304.669.747	15.653.517.727

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 về “Lãi trên cổ phiếu” yêu cầu trong trường hợp Tổng Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của Chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	470.907.360.051	507.788.967.933
Chi phí nhân công	103.103.343.962	95.851.579.774
Khấu hao tài sản cố định	88.254.797.601	122.804.350.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.185.947.205	129.176.123.990
Chi phí bằng tiền khác	279.000.365.847	204.888.368.634
	1.090.451.814.666	1.060.509.390.562

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định rằng, Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/06/2018 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.129.180.403	60.310.684.018
Phải thu khách hàng và phải thu khác	954.061.920.610	809.025.494.321
Đầu tư dài hạn khác	35.438.345.640	35.438.345.640
	<u>1.010.629.446.653</u>	<u>904.774.523.979</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	2.026.580.904.498	1.406.686.051.301
Phải trả người bán và phải trả khác	654.567.030.126	767.110.847.347
Chi phí phải trả	105.405.845.495	21.482.675.794
	<u>2.786.553.780.119</u>	<u>2.195.279.574.442</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong kỳ, Tổng Công ty sử dụng tài sản tài chính để thế chấp cho khoản vay theo thuyết minh số 22.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Tổng Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30/06/2018.

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (“USD”) và đồng Nhân dân tệ (“CNY”).

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty có phát sinh giao dịch với các đối tác nước ngoài, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ban Tổng Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty. Tổng Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do lãi suất.

Rủi ro về giá

Tổng Công ty thực hiện giao dịch với các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Tổng Công ty chịu rủi ro về giá nếu yếu tố giá đầu vào của các dịch vụ được cung cấp biến động. Tổng Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng rủi ro với các khách hàng có khả năng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng và có thể gây ra các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty.

RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phải sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
30/06/2018			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.056.591.369.572	969.989.534.926	2.026.580.904.498
Phải trả người bán và phải trả khác	654.567.030.126	-	654.567.030.126
Chi phí phải trả	105.405.845.495	-	105.405.845.495
	1.816.564.245.193	969.989.534.926	2.786.553.780.119
01/01/2018			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	625.070.703.969	781.615.347.332	1.406.686.051.301
Phải trả người bán và phải trả khác	767.110.847.347	-	767.110.847.347
Chi phí phải trả	21.482.675.794	-	21.482.675.794
	1.413.664.227.110	781.615.347.332	2.195.279.574.442

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
30/06/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.129.180.403	-	21.129.180.403
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	868.360.955.291	85.700.965.319	954.061.920.610
Đầu tư dài hạn	-	35.438.345.640	35.438.345.640
	889.490.135.694	121.139.310.959	1.010.629.446.653
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.310.684.018	-	60.310.684.018
Phải thu khách hàng và phải thu khác	695.025.494.321	114.000.000.000	809.025.494.321
Đầu tư dài hạn	-	35.438.345.640	35.438.345.640
	755.336.178.339	149.438.345.640	904.774.523.979

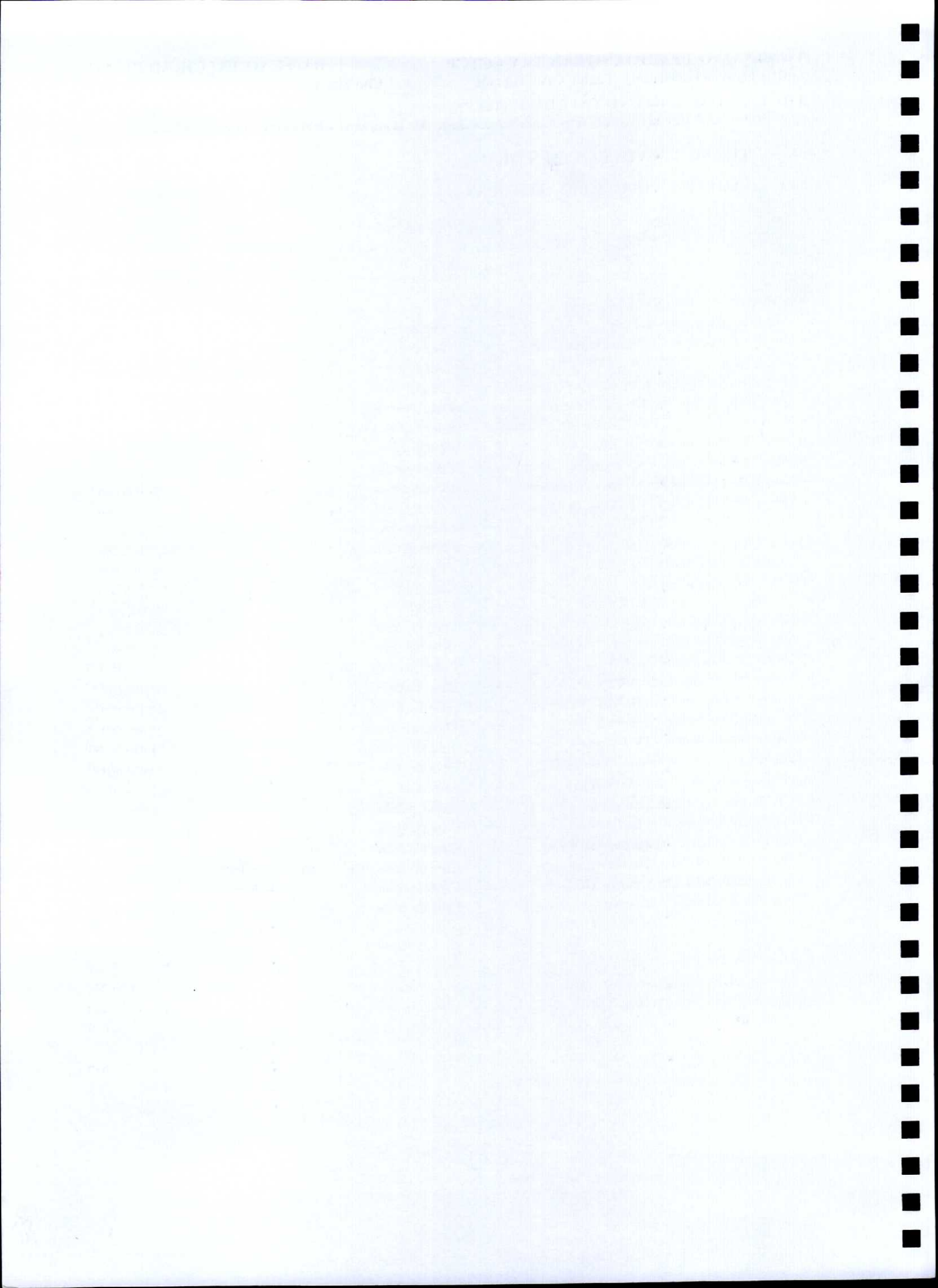
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

36.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Bán hàng cho bên liên quan			
- Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Công ty con	1.124.737.764.044	394.409.598.925
- Công ty CP khoáng sản & luyện kim Cao Bằng	Công ty con	507.137.714.962	392.331.563.825
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - VIMICO	Công ty con	988.000.000	-
- Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ- Vinacomin	Cùng tập đoàn	13.475.700	62.685.100
- Viện khoa học công nghệ mỏ- VINACOMIN	Cùng tập đoàn	-	3.200.000
- Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng Sản Việt Nam	Công ty mẹ	-	7.000.000
- Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Công ty con	134.179.675.032	625.100.000
- Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	8.000.000
- Công ty CP Than Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	118.800.000
- Công ty CP Than Uông Bí - TKV	Cùng tập đoàn	-	54.000.000
- Công ty Than Hồng Thái - TKV	Cùng tập đoàn	-	54.000.000
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng tập đoàn	-	129.600.000
- Công ty CP Than Dương Huy - TKV	Cùng tập đoàn	-	105.840.000
- Công ty CP Than Vàng Danh - TKV	Cùng tập đoàn	-	54.000.000
- Công ty CP Than Hạ Long - TKV	Cùng tập đoàn	-	172.800.000
- Công ty Xây Dựng Hàm Lò I - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	95.040.000
- Công ty Than Mạo Khê	Cùng tập đoàn	-	64.800.000
- Công ty CP Than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn	-	66.960.000
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng tập đoàn	-	97.200.000
- Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	64.800.000
- Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	43.200.000
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng tập đoàn	-	21.600.000
- Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	73.440.000
- Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	79.920.000
- TCT Công nghiệp Hóa chất mỏ	Cùng tập đoàn	-	21.000.000
- Công ty Xây dựng mỏ Hàm Lò 1	Cùng tập đoàn	-	1.800.000
- Công ty CP Tin học Công nghệ và Môi trường	Cùng tập đoàn	-	1.500.000
- Công ty CP Chế tạo Máy Vinacomin	Cùng tập đoàn	482.407.188.100	21.600.000
- Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	Cùng tập đoàn	11.710.250	-
- Trung tâm an toàn mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	30.150.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

36.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Mua hàng		62.603.357.068	1.064.475.638.783
- Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	Công ty mẹ	-	40.015.983.323
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	Công ty con	-	27.602.278.060
- Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Công ty con	-	945.274.580.532
- Công ty CP Khoáng sản 3	Công ty con	-	8.481.678.850
- Công ty CP Kim loại màu Tuyên Quang	Công ty con	-	15.600.468.412
- Công ty CP Khoáng sản & luyện kim Cao Bằng	Công ty con	-	2.641.543.787
- Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang	Công ty con	-	499.625.454
- Công ty Cổ phần Vật tư -TKV	Cùng tập đoàn	13.266.515.195	9.386.423.178
- Công ty Chế biến & KD than Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-	3.189.000
- Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	Công ty liên kết	347.287.500	330.750.000
- Công ty Cổ phần chế tạo máy -Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	779.600.000
- Công ty Cổ phần KLM Nghệ Tĩnh	Công ty con	-	1.332.685.012
- Công ty Cổ phần than cao son-vinacomin	Cùng tập đoàn	214.128.500	229.288.400
- Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	291.000.000
- Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Công ty con	-	406.800
- Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	1.015.580.000
- Công ty CP than Núi Béo - TKV	Cùng tập đoàn	-	202.844.810
- Công ty than Khe Châm - TKV	Cùng tập đoàn	-	179.116.560
- Công ty TNHH 1 TV môi trường - TKV	Cùng tập đoàn	-	10.337.730.375
- Công ty TNHH MTV than Uông Bí - TKV	Cùng tập đoàn	-	208.168.400
- Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	3.681.131.073	62.697.831
- Công ty kho vận và cảng cầm phá-vinacomin	Cùng tập đoàn	248.788.000	-
- Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng tập đoàn	76.082.500	-
- Viện khoa học và công nghệ mỏ- Luyện kim	Cùng tập đoàn	11.604.376.235	-
- Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.651.717.748	-
- Công ty Cổ phần XNK than Vinacomin	Cùng tập đoàn	31.478.330.317	-
- Tạp chí than - khoáng sản Việt Nam	Cùng tập đoàn	35.000.000	-
Cổ tức đã phân phối		123.554.277.000	19.612.000.000
- Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng Sản Việt Nam	Công ty mẹ	123.554.277.000	19.612.000.000
Cổ tức, lãi cho vay, lãi ứng trước tiền hàng		70.661.288.981	48.532.719.949
- Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Công ty con	64.260.000.000	36.720.000.000
- Công ty CP Kim loại màu Nghệ Tĩnh	Công ty con	-	1.183.520.000
- Công ty CP Du lịch & TM Bằng Giang Cao Bằng - Vimico	Công ty con	-	277.050.000
- Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Công ty con	118.541.140	274.987.226
- Công ty CP Khoáng sản 3- Vimico	Công ty con	209.255.525	767.372.639
- Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Công ty con	5.609.119.331	8.063.318.954
- Công ty CP Vàng Lào Cai	Công ty con	464.372.985	1.246.471.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

36.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng		731.240.047.799	411.365.090.230
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	Công ty con	454.159.564.886	232.764.693.050
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt	Công ty con	-	217.500.000
- Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản- TKV	Công ty con	1.975.161.365	1.975.161.365
- Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	50.858.769.614	16.769.632.379
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - VIMICO	Công ty con	992.938.760	1.065.916.170
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	Công ty con	736.549.066	-
- Công ty CP khoáng sản & luyện kim Cao Bằng	Công ty con	1.372.800.000	286.000.000
- Công ty Cổ phần kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO	Công ty con	1.596.684.702	1.942.061.635
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng tập đoàn	-	284.521.694
- Công ty Cổ phần cơ khí Mỏ Việt Bắc VVMI	Cùng tập đoàn	1.401.044.839	-
- Công ty CP Than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn	-	568.300.000
- Công ty CP Chế tạo máy	Cùng tập đoàn	218.118.210.847	155.470.303.937
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV - Xí nghiệp chế tạo thiết bị lắp máy và điện	Cùng tập đoàn	3.723.720	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ	Cùng tập đoàn	24.600.000	-
- Viện khoa học công nghệ mỏ	Cùng tập đoàn	-	21.000.000
Phải thu về cho vay		78.782.456.696	122.079.307.179
- Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng Sản - TKV	Công ty con	8.079.307.179	8.079.307.179
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	Công ty con	70.703.149.517	114.000.000.000
Phải thu khác		1.683.931.449	47.963.752.522
- Công ty Cổ phần khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Công ty con	1.360.918.702	1.472.905.645
- Công ty cổ phần Khoáng sản 3- Vimico	Công ty con	301.227.780	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty con	-	38.712.522.701
- Công ty Cổ phần Đất Hiếm Lai Châu - VIMICO	Công ty con	21.784.967	21.784.967
- Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng Sản Việt Nam	Công ty mẹ	-	7.756.539.209
Trả trước cho người bán		8.070.184.602	17.633.646.656
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Công ty con	4.248.761.670	-
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	Công ty con	-	8.618.601.855
- Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng-Vimico	Công ty con	1.226.914.059	2.526.914.059
- Công ty CP du lịch và Thương mại Bằng Giang	Công ty con	381.939.000	-
- Công ty Than Thống Nhất	Cùng tập đoàn	-	-
- Viện Khoa học công nghệ Mỏ	Cùng tập đoàn	96.323.374	6.252.589.392
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng tập đoàn	1.610.361.499	-
- Trường CĐ nghề Than - Khoáng sản VN	Cùng tập đoàn	505.885.000	-
- Công ty CP Than Cao Sơn	Cùng tập đoàn	-	235.541.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

36.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải trả người bán		118.925.240.455	155.751.669.266
- Công ty CP KLM Thái Nguyên	Công ty con	438.509.276	-
- Công ty Cổ phần KLM Nghệ Tĩnh	Công ty con	-	8.908.018.025
- Công ty CP DL & TM Bằng giang Cao Bằng-Vimico	Công ty con	-	128.657.000
- Công ty CP Đầu tư Gang thép Lào Cai	Công ty con	100.088.990.000	100.088.990.000
- Công ty CP Khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	Công ty con	328.511.620	289.411.620
- Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico	Công ty con	91.575.000	15.313.106.650
- Công ty CP Vàng Lào Cai	Công ty con	4.913.041.326	-
- CN CTCP địa chất Việt Bắc-TKV-XN Địa chất 109	Cùng tập đoàn	4.845.227.960	20.204.954.188
- Công ty Cổ phần Vật tư -TKV	Cùng tập đoàn	8.219.385.273	2.472.974.955
- Công ty TNHH I TV môi trường - TKV	Cùng tập đoàn	-	6.528.667.305
- Viện cơ khí năng lượng và mỏ - VINACOMIN	Cùng tập đoàn	-	1.816.889.523
- Công ty Tư vấn quản lý dự án	Cùng tập đoàn	-	1.149.054.548
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng tập đoàn	7.865.239.819	5.782.462.888
- Công ty CP Than Hạ Long - TKV	Cùng tập đoàn	83.690.750	502.759.455
- Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài	Cùng tập đoàn	-	107.054.500
- Công ty CP Xuất nhập khẩu than	Cùng tập đoàn	42.030.224.942	12.197.023.085
- Công ty CP Tin học Công nghệ và Môi trường	Cùng tập đoàn	76.682.380	76.682.380
- Công ty CP Than Đèo Nai	Cùng tập đoàn	-	220.000.000
- Công ty CP Sắt Thạch Khê	Cùng tập đoàn	-	7.314.885.831
- Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ	Cùng tập đoàn	32.668.825.934	24.732.405.610
- Trường Quản trị kinh doanh	Cùng tập đoàn	35.500.000	-
- Công ty CP Chế tạo máy	Cùng tập đoàn	957.000.000	-
- Viện Khoa học công nghệ mỏ	Cùng tập đoàn	1.083.968.624	-
- Công ty CP công nghiệp ô tô	Cùng tập đoàn	506.440.000	163.240.000
Phải trả khác		74.169.893.539	13.721.005.498
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3	Công ty con	-	13.690.205.498
- Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản VN	Công ty mẹ	74.169.893.539	30.800.000

36.3 THU NHẬP CỦA BAN GIÁM ĐỐC, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
	đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
	VND	VND
Tổng thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị	1.424.662.000	1.375.762.000
- Lương và phụ cấp	786.000.000	710.400.000
- Tiền thưởng	638.662.000	665.362.000

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30/06/2018 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

38. THÔNG TIN KHÁC

Theo phán quyết của Viện trọng tài Thái Lan ngày 23/05/2014, và tòa án Tối cao Thái Lan ngày 13/07/2017: Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên nay là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico phải trả khoản tiền là 13.785.678,05 USD bao gồm khoản tiền nợ gốc là 9.030.000 USD và phần lãi vi phạm với số tiền là 4.755.678,05 USD cho Ngân hàng Eximbank Thái Lan. Khoản tiền gốc vay là khoản tiền Ngân hàng Eximbank Thái Lan giải ngân cho Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái theo thỏa thuận tài trợ vốn của Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên và Công ty I.R.D.C Exploration and Mining. Ngày 30/12/2014, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 2388/QĐ-TTg về phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty - Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin. Theo đó, Tổng Công ty - Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin sẽ thực hiện nghĩa vụ vật chất liên quan đến phán quyết của Viện trọng tài Thái Lan, Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Vimico tiếp tục thực hiện nghĩa vụ pháp lý với tư cách là cổ đông góp vốn của Công ty liên doanh, thực hiện kháng nghị vụ kiện lên Tòa án Thái Lan và Tòa án Việt Nam (trong trường hợp phán quyết của Trọng tài Thái Lan và được Tòa án Thái Lan công nhận và chuyển sang Việt Nam để thực hiện), thực hiện các quyền, nghĩa vụ pháp lý liên quan phát sinh theo vụ kiện.

Theo Quyết định số 1498/QĐ-TKV ngày 03/08/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về “Phê duyệt Quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin tại thời điểm chính thức chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tại thời điểm 05/09/2015”. Theo đó:

- Các số liệu chênh lệch tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần được điều chỉnh vào trong kỳ (thay vì điều chỉnh hồi tố vào số liệu đầu kỳ);
- Đối với vụ kiện của Ngân hàng Eximbank Thái Lan: Giao ban chỉ đạo cổ phần hóa các doanh nghiệp thuộc TKV, người đại diện phần vốn của TKV tại Tổng Công ty thực hiện và chỉ đạo các đơn vị liên quan thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công thương tại Công văn số 3769/BCT-TC ngày 15/05/2018 và các văn bản liên quan.

Ngày 01/08/2018, Tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã gửi thông báo số 02/TA-TBTL đến Ngân hàng Eximbank Thái Lan về thụ lý kinh doanh thương mại giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên – Vimico và Ngân hàng Eximbank Thái Lan.

Đến thời điểm 30/06/2018 Tổng Công ty Khoáng sản - Vimico và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam chưa tiến hành xong thủ tục bàn giao Công ty Cổ phần nên ảnh hưởng của vụ kiện (nếu có) chưa được xác định.

Đối với chi phí cấp quyền khai thác của các mỏ cho giai đoạn từ ngày 01/07/2011 đến 31/12/2013, căn cứ vào Công văn số 723/TTg - KTN ngày 21/05/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản, Chính phủ đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác trong thời gian này cho đến khi Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyết định về việc thu tiền nên Tổng Công ty chưa phản ánh chi phí cấp quyền khai thác của giai đoạn này.

Đối với Chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng được phương án hoàn nguyên. Hiện tại do Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam chưa có văn bản hướng dẫn và phân bổ chi phí hoàn nguyên của các mỏ đã khai thác và hầu hết các mỏ thuộc Tổng Công ty đang nghiên cứu, xây dựng dự toán chi phí hoàn nguyên nên Tổng Công ty tạm chưa ghi nhận các khoản chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

39. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Tổng Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

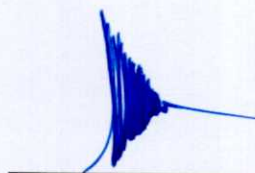
40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 của Tổng Công ty đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2018



Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Viên
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc

ANH VŨ